



Ký bởi: Văn
phòng Ủy ban
nhân dân
Cơ quan: Tỉnh
Đắk Lắk
Ngày ký: 21-10-
2026 10:52:08
+07:00



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 98

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

09-10-2026	Quyết định số 116/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	4
09-10-2026	Quyết định số 117/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc áp dụng thiết kế sẵn có tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, giai đoạn 2026 - 2030.	17
12-10-2026	Quyết định số 118/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	29
15-10-2026	Quyết định số 119/2026/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 008/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.	38
15-10-2026	Quyết định số 120/2026/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 010/2025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Công Thương tỉnh Đắk Lắk.	40

-
- | | | |
|------------|--|----|
| 15-10-2026 | Quyết định số 121/2026/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 003/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk. | 42 |
| 16-10-2026 | Quyết định số 122/2026/QĐ-UBND quy định trình tự chi tiết hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư trong tình huống khẩn cấp về thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 44 |
| 16-10-2026 | Quyết định số 123/2026/QĐ-UBND quy định về thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 48 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 116/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15;

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 137/2026/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 133/TTr-SCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 và Công văn số 3999/SCT-QLTM ngày 02 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 10 năm 2026.

Bãi bỏ Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy chế phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành;
Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân
có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh
theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 116/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, phương thức, trách nhiệm phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 56 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

b) Những nội dung không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- b) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội;
- c) Ủy ban nhân dân các xã, phường (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã);
- d) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Việc phối hợp phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật; phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

2. Quá trình phối hợp thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật, chính xác, khách quan, công khai, kịp thời;

tạo điều kiện cho doanh nghiệp, người tham gia bán hàng đa cấp thực hiện đúng quy định pháp luật, đồng thời xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Việc phối hợp thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát phải căn cứ vào chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền; yêu cầu của công tác quản lý nhà nước hoặc từ thông tin, phản ánh, kiến nghị bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát. Trường hợp phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện, các cơ quan có trách nhiệm trao đổi, thống nhất xử lý; trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Việc phối hợp thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm của các cơ quan có liên quan phải thống nhất; không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của doanh nghiệp, người tham gia bán hàng đa cấp; không chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

5. Chủ động, tích cực trao đổi thông tin, tài liệu và phối hợp lực lượng khi có yêu cầu hoặc khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

2. Phối hợp cung cấp, trao đổi thông tin, báo cáo giữa các cơ quan, đơn vị trong công tác quản lý kinh doanh theo phương thức đa cấp.

3. Phối hợp giải quyết, xử lý kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác quản lý kinh doanh theo phương thức đa cấp.

4. Phối hợp tham mưu, tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về kinh doanh theo phương thức đa cấp; đề xuất, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

5. Phối hợp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức và kỹ năng nhận diện mô hình đa cấp bất chính; tư vấn, hỗ trợ người dân chủ động phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi lừa đảo dưới hình thức kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Tùy theo tính chất vụ việc, công tác phối hợp cung cấp, trao đổi, chia sẻ thông tin, tài liệu có liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp

phải đảm bảo nhanh chóng, kịp thời, được thực hiện thông qua các hình thức: trao đổi trực tiếp, bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống quản lý văn bản điện tử, thư điện tử công vụ và các phương tiện thông tin liên lạc khác theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương phân công lãnh đạo phụ trách và cử công chức làm đầu mối phối hợp, cung cấp thông tin, báo cáo gửi về Sở Công Thương để tổng hợp; đồng thời chủ động thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Cử cán bộ, công chức tham gia các đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành và thực hiện công tác phối hợp trong việc phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật đối với doanh nghiệp bán hàng đa cấp, người tham gia bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

4. Tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo hoặc các hình thức trao đổi phù hợp để trao đổi thông tin, thống nhất nội dung, biện pháp phối hợp và đánh giá kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

5. Các hình thức phối hợp khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Chương II

TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO PHƯƠNG THỨC ĐA CẤP

Điều 5. Trách nhiệm chung

1. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các quy định của pháp luật liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương mình phụ trách.

2. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan đầu mối (Sở Công Thương) và các Bộ, ngành Trung ương có liên quan trong công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát xử lý việc thực hiện quy định pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

3. Quán triệt, phổ biến Quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn và quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

4. Tiếp nhận và giải quyết đơn thư tố cáo, phản ánh, khiếu nại của tổ chức, cá nhân có nội dung liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp theo thẩm quyền.

5. Chủ động cập nhật thông tin, đăng tải công khai đầy đủ, kịp thời kết quả xử lý vi phạm trong hoạt động bán hàng đa cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

Điều 6. Sở Công Thương

1. Là cơ quan đầu mối, chủ trì phối hợp các cơ quan liên quan trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

2. Khi tiếp nhận được các thông tin phản ánh, khiếu nại có nội dung liên quan đến dấu hiệu vi phạm pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp có liên quan trực tiếp đến chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị thì Sở Công Thương thông tin đến các cơ quan liên quan để chủ động xác minh, điều tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định; chủ động tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập đoàn kiểm tra liên ngành hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp đối với các vụ việc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của nhiều cơ quan, đơn vị hoặc có tính chất phức tạp.

3. Kịp thời cập nhật và công bố danh sách doanh nghiệp bán hàng đa cấp tại địa phương; thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo và các nội dung khác liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh bằng các hình thức phù hợp với quy định hiện hành để các cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan biết, phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

4. Chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tham mưu quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về công tác quản lý thị trường, tiến hành kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh theo quy định.

5. Báo cáo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất với Bộ Công Thương về công tác quản lý hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh.

Điều 7. Công an tỉnh

1. Phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai kế hoạch, chương trình tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình chấp hành quy định pháp luật của doanh nghiệp bán hàng đa cấp, người tham gia bán hàng đa cấp trên địa bàn.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan thực hiện các chuyên đề về công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp. Chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý đối với tổ chức, cá nhân lợi dụng kinh doanh theo phương thức đa cấp để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật, đặc biệt là hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, kinh doanh đa cấp không phép, huy động vốn trái quy định pháp luật.

3. Thường xuyên giám sát, kiểm tra theo thẩm quyền việc tổ chức các hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp của doanh nghiệp, người tham gia bán hàng đa cấp tổ chức trên địa bàn tỉnh.

4. Tiếp nhận, giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm và kiến nghị khởi tố; khởi tố, điều tra các vụ án liên quan đến hoạt động theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh; đồng thời phối hợp phổ biến, quán triệt pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp để nâng cao cảnh giác cho người dân.

5. Trả lời bằng văn bản khi được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền lấy ý kiến đối với các đối tượng có dấu hiệu vi phạm theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 28 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân trên địa bàn tỉnh.

6. Chỉ đạo Công an các xã, phường làm đầu mối, thường xuyên trao đổi thông tin, phối hợp kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật của các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn.

Điều 8. Sở Y tế

1. Phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát xử lý vi phạm về việc đáp ứng điều kiện kinh doanh, quá trình sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm, mỹ phẩm và sản phẩm khác của doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn theo thẩm quyền.

2. Kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền đối với hoạt động quảng cáo, hội nghị, hội thảo, tuyên truyền, cung cấp thông tin về các mặt hàng mỹ phẩm, thực phẩm chức năng và các mặt hàng khác của doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức đa cấp thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Sở Khoa học và Công nghệ

1. Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm pháp luật đối với doanh nghiệp và người tham gia bán hàng đa

cấp trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hóa, sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi thẩm quyền.

2. Phối hợp kiểm tra, hướng dẫn công bố tiêu chuẩn, thông báo bản công bố hợp chuẩn, đăng ký bản công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc chức năng quản lý và sản phẩm, hàng hóa mới phát sinh hoặc sản phẩm, hàng hóa chưa được phổ biến rộng rãi.

Điều 10. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp đối với các loại sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý; truy xuất nguồn gốc xuất xứ đối với các loại sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

2. Phối hợp với các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan trong công tác kiểm tra, xử lý vi phạm trong quá trình sản xuất, kinh doanh, quảng cáo đối với các sản phẩm và việc đáp ứng điều kiện kinh doanh các mặt hàng của doanh nghiệp bán hàng đa cấp hoạt động trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 11. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, hướng dẫn, định hướng các cơ quan báo chí, các nền tảng số và hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh tăng cường thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông đại chúng về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

2. Phối hợp với các cơ quan liên quan tuyên truyền, phổ biến pháp luật về kinh doanh theo phương thức đa cấp và cảnh báo cho người dân về các hoạt động trá hình, bất chính trong kinh doanh theo phương thức đa cấp; vận động người dân tham gia tố cáo hành vi vi phạm lên cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các tổ chức cá nhân liên quan.

3. Phối hợp với các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan trong công tác kiểm tra, giám sát, phát hiện và xử lý vi phạm trong hoạt động quảng cáo liên quan đến kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thuộc ngành quản lý.

Điều 12. Thanh tra tỉnh

1. Chủ trì thực hiện thanh tra theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thanh tra đột xuất đối với công tác quản lý nhà nước về hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh.

2. Tham mưu giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp trong hoạt động bán hàng đa cấp theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

3. Tổng hợp báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về kết quả thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Điều 13. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 11

Phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý tiền ký quỹ của doanh nghiệp bán hàng đa cấp; trao đổi, cung cấp thông tin theo thẩm quyền và quy định của pháp luật phục vụ công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; triển khai các quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 14. Sở Tài chính

1. Trên cơ sở dự toán do các cơ quan, đơn vị lập và khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí phục vụ công tác quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Phối hợp với Sở Công Thương trong việc trao đổi, cung cấp thông tin thuộc phạm vi quản lý về tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, bao gồm thông tin về đăng ký, thay đổi, tạm ngừng, chấm dứt hoạt động và các thông tin khác có liên quan đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh đã được Bộ Công Thương cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp.

3. Phối hợp với các cơ quan có liên quan quản lý nhà nước về giá đối với hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp theo đúng quy định.

4. Phối hợp xử lý việc tạm ngừng kinh doanh, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

Điều 15. Thuế tỉnh Đắk Lắk

1. Thực hiện công tác quản lý nhà nước về thuế đối với người nộp thuế là đối tượng kinh doanh theo phương thức đa cấp theo đúng quy định của Luật Quản lý Thuế và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ thuế, đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế của các doanh nghiệp bán hàng đa cấp và người tham gia bán hàng đa cấp có phát sinh thu nhập tại tỉnh Đắk Lắk; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về thuế. Cung cấp thông tin kê khai, nộp thuế của doanh nghiệp bán hàng đa cấp; cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, khách quan về kết quả kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp bán hàng đa cấp, người tham gia bán hàng đa cấp theo quy định.

Trường hợp xác định doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật về thuế có dấu hiệu tội phạm thì chuyển cho cơ quan Công an xử lý theo thẩm quyền.

Điều 16. Sở Nội vụ

1. Chủ trì hướng dẫn cho các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp các quy định của pháp luật về sử dụng lao động nước ngoài và người nước ngoài theo chức năng, nhiệm vụ.

2. Phối hợp trong việc quản lý, giám sát hoạt động của các hội, tổ chức phi chính phủ, các tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng có dấu hiệu liên kết hoặc bị lợi dụng để tổ chức, tuyên truyền hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trái phép trên địa bàn tỉnh.

3. Trả lời bằng văn bản khi được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền lấy ý kiến đối với các đối tượng có dấu hiệu vi phạm theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 28 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP là cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh.

4. Phối hợp với các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm theo thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp theo quy định pháp luật.

Điều 17. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

Trả lời bằng văn bản khi được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền lấy ý kiến đối với các đối tượng có dấu hiệu vi phạm theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 28 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Điều 18. Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Chủ động, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát, phát hiện và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với hoạt động của doanh nghiệp, người tham gia bán hàng đa cấp trên địa bàn quản lý.

2. Chủ trì, phối hợp với các tổ chức đoàn thể, cơ quan đơn vị liên quan phổ biến, tuyên truyền các quy định pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp để các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn biết, thực hiện.

Tăng cường tuyên truyền để người dân biết, cảnh giác với các chiêu thức, thủ đoạn lừa đảo biến tướng hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp để huy động vốn của người tiêu dùng trái với quy định pháp luật. Chủ động giám sát, kịp thời phát hiện và phối hợp xử lý các hành vi vi phạm của tổ chức và cá nhân liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn.

3. Thiết lập đường dây nóng hoặc bộ trí đầu mối để tiếp nhận thông tin cung cấp, phản ánh của người dân liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp và các hình thức lợi dụng hoạt động bán hàng đa cấp để lừa đảo, huy động vốn trái quy định của pháp luật; báo cáo cấp có thẩm quyền để kiểm tra, xử lý theo quy định.

4. Chỉ đạo lực lượng Công an cấp xã phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, quản lý thông tin các tổ chức, cá nhân hoạt động liên quan đến kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn; chủ động giám sát, quản lý chặt chẽ địa bàn nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp vi phạm pháp luật, các hội thảo, đào tạo, giới thiệu sản phẩm, tụ tập đông người kinh doanh đa cấp trái phép tại các thôn, buôn, tổ dân phố, khu dân cư, hộ gia đình; chủ động xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo, kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Tổng hợp báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; tình hình dư luận xã hội, ý kiến của người dân (nếu có) về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn báo cáo về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 19. Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh

1. Tiếp nhận thông tin, phản ánh của người dân liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh; phối hợp cung cấp thông tin, chuyển cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định.

2. Phối hợp với Sở Công Thương, các cơ quan liên quan và địa phương trong việc tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của người dân liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp; hỗ trợ người tiêu dùng hòa giải hoặc

tư vấn pháp lý để bảo vệ quyền lợi hợp pháp khi bị xâm phạm theo quy định pháp luật.

3. Phối hợp với các cơ quan liên quan trong công tác thông tin tuyên truyền, kiểm tra, giám sát hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn người tiêu dùng nâng cao cảnh giác, nhận biết các mô hình đa cấp bất chính, biến tướng.

Điều 20. Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk

1. Xây dựng các chuyên mục, phóng sự, tin bài tuyên truyền phổ biến các chính sách, pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, các nội dung liên quan đến hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên các phương tiện thông tin đại chúng theo chức năng nhiệm vụ được giao.

2. Phản ánh kịp thời, chính xác, khách quan về các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và hình thức xử lý của cơ quan có thẩm quyền để người tiêu dùng biết; đưa tin cảnh báo các phương thức, thủ đoạn biến tướng, lừa đảo ẩn danh bán hàng đa cấp để người dân chủ động phòng tránh.

Điều 21. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức thành viên phối hợp tuyên truyền, giám sát việc chấp hành pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; tổng hợp ý kiến, phản ánh của đoàn viên, hội viên và Nhân dân để kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định.

Điều 22. Các sở, ban, ngành liên quan khác

1. Theo chức năng, nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công, các sở, ban, ngành có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức quản lý kiểm tra, giám sát hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh, kịp thời phát hiện và xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với các hành vi vi phạm quy định pháp luật.

2. Phối hợp với Sở Công Thương thực hiện các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm quản lý ngành, lĩnh vực của mình khi được đề nghị.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Chế độ báo cáo

Định kỳ trước ngày 25 tháng 12 hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu, các sở, ban ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và khi có nội dung liên quan, tổng hợp, đánh giá kết quả

thực hiện công tác phối hợp quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp thuộc lĩnh vực, địa bàn phụ trách, gửi Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương là cơ quan chủ trì, có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi việc tổ chức thực hiện Quy chế này; tổng hợp đánh giá tình hình phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện Quy chế này. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, đơn vị và địa phương kịp thời phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chế theo đúng quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 117/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình
hoặc áp dụng thiết kế sẵn có tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk để thực hiện
chương trình mục tiêu quốc gia, giai đoạn 2026 - 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 258/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 93/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 29/2022/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai - Phần I. Công trình thủy lợi - các quy định chủ yếu về thiết kế;

Căn cứ Thông tư số 15/2023/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 10/2026/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện thuộc quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 17/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2026/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn về thiết kế Trạm Y tế phường, xã, đặc khu;

Căn cứ Thông tư số 07/2026/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế và phân cấp thẩm quyền phê duyệt tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 677/TTr-SXD ngày 10 tháng 9 năm 2026 về Dự thảo Quyết định ban hành Quy định về tiêu

chỉ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc áp dụng thiết kế sẵn có tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, giai đoạn 2026 – 2030;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định về tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc áp dụng thiết kế sẵn có tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc áp dụng thiết kế sẵn có tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

2. Bãi bỏ Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành thiết kế mẫu, dự toán và hướng dẫn kỹ thuật thi công mặt đường bê tông xi măng.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc áp dụng thiết kế
sẵn có tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk để thực hiện chương trình
mục tiêu quốc gia, giai đoạn 2026 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 117/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc áp dụng thiết kế sẵn có tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, giai đoạn 2026 - 2030 được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17, điểm a khoản 2 Điều 56 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã được giao quản lý hoặc tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2026 - 2030.

2. Các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, thực hiện hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, để thống nhất trong quá trình áp dụng, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thiết kế điển hình là hồ sơ thiết kế hoặc giải pháp thiết kế đối với các bộ phận chức năng, chi tiết cấu tạo kiến trúc được nghiên cứu trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn áp dụng theo quy định của pháp luật; được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc công bố theo quy định của pháp luật để tham khảo, lựa chọn và áp dụng nhiều lần trong việc đầu tư xây dựng công trình.

2. Thiết kế mẫu là hồ sơ thiết kế hoàn chỉnh của một loại công trình hoặc hạng mục công trình được xây dựng trên cơ sở một hoặc nhiều thiết kế điển hình, áp dụng cho công trình có cùng công năng, quy mô và điều kiện xây dựng tương tự.

3. Thiết kế sẵn có là hồ sơ thiết kế đã được lập, thẩm định hoặc phê duyệt theo quy định của pháp luật và đã được áp dụng trên địa bàn tỉnh, có thể tiếp tục sử dụng cho công trình mới.

Điều 4. Nguyên tắc lựa chọn thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc áp dụng thiết kế sẵn có

1. Phù hợp mục tiêu đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia.
2. Phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với dự án đầu tư xây dựng ở các khu vực không thuộc trường hợp phải lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành theo pháp luật về quy hoạch phải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận phương án tuyến công trình, vị trí công trình, mặt bằng tổng thể của dự án).
3. Phù hợp với điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn, khí hậu, hiện trạng khu vực xây dựng và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.
4. Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn được lựa chọn áp dụng, quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật chuyên ngành có liên quan.
5. Bảo đảm tính khả thi về kỹ thuật; an toàn công trình; phòng cháy, chữa cháy; bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật.
6. Thuận lợi cho công tác quản lý, khai thác, vận hành và bảo trì công trình.
7. Khai thác hiệu quả hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật hiện có; sử dụng hợp lý nguồn lực, tài nguyên tại khu vực.

Chương II**TIÊU CHÍ THIẾT KẾ MẪU, THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH HOẶC ÁP DỤNG THIẾT KẾ SẴN CÓ TẠI ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK****Điều 5. Tiêu chí chung**

1. Các dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, cải tạo, sửa chữa công trình thuộc Danh mục loại dự án đặc thù.
2. Bảo đảm khả năng tiếp cận các công trình công cộng của người dân, người khuyết tật theo quy định của pháp luật.
3. Phù hợp với quy mô dân số, đáp ứng nhu cầu và điều kiện phát triển thực tế của từng địa phương.

Điều 6. Đối với loại công trình đường nông thôn

1. Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với các tiêu chí sau:
 - a) Bảo đảm khả năng kết nối giao thông đường bộ;
 - b) Phù hợp với cấp kỹ thuật tuyến đường, điều kiện khai thác và hiện trạng tuyến đường;
 - c) Tận dụng hợp lý kết cấu công trình hiện hữu.
2. Giải pháp thiết kế và quy mô đầu tư được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với các tiêu chí sau:

a) Đối với xã nhóm 1: Đường xã đạt cấp kỹ thuật đường đô thị theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13592:2022 Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế; đường thôn, buôn được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa);

b) Đối với xã nhóm 2: Đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế (gọi tắt là TCVN 10380:2014); bảo đảm có đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết như: hệ thống báo hiệu đường bộ (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ đường, ...), hệ thống thoát nước, hệ thống phòng hộ (tường chắn, hộ lan tại các vị trí đèo dốc, vực sâu, ...), hệ thống chiếu sáng, vỉa hè tại các đoạn qua khu đông dân cư, ...; đường thôn, buôn được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa);

c) Đối với xã nhóm 3: Đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014; đường thôn, buôn được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa).

Điều 7. Đối với loại công trình chợ

1. Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với các tiêu chí sau:

a) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới chợ và truyền thống văn hóa địa phương;

b) Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là 3m².

2. Giải pháp thiết kế và quy mô đầu tư được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với các tiêu chí sau:

a) Chợ nông thôn được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố; thiết kế bảo đảm phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9211:2012 Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế;

b) Kết cấu nhà chợ chính bảo đảm an toàn, sạch sẽ; nền chợ phải được cứng hóa;

c) Yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình bảo đảm đáp ứng theo các nội dung tiêu chí được quy định tại Mục 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Điều 8. Đối với loại công trình văn hóa

1. Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với các tiêu chí sau:

a) Được quy hoạch, xây dựng tại vị trí trung tâm, tách biệt với trụ sở cơ quan hành chính; thuận lợi để tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí; bảo đảm người dân trong vùng dễ dàng tiếp cận và sử dụng;

b) Diện tích bảo đảm theo quy định nội dung 2.3.2, 2.3.3, 2.16.3, 2.16.6 và các quy định khác có liên quan tại QCVN 01:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

c) Thiết kế có kiến trúc phù hợp với bản sắc văn hóa địa phương và không gian văn hóa truyền thống; có quy mô xây dựng, cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị và hệ thống các phòng chức năng đồng bộ, bảo đảm thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của thiết chế văn hóa, thể thao;

2. Giải pháp thiết kế và quy mô đầu tư được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với các tiêu chí sau:

a) Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã có hội trường đa năng và các phòng chức năng cơ bản như: hành chính; văn hóa, nghệ thuật, tuyên truyền lưu động; thông tin truyền thanh; câu lạc bộ; phòng tập các môn thể thao đơn giản. Có ít nhất 01 công trình thể dục, thể thao như sân vận động, nhà tập luyện thể thao, bể bơi hoặc hồ bơi và các sân thể thao đơn giản khác; có hệ thống công trình phụ trợ thiết yếu như: công trình vệ sinh, cấp nước, khu để xe, vườn hoa, cây xanh bảo đảm môi trường xanh, sạch, đẹp. Có trang thiết bị bảo đảm phục vụ hoạt động văn hóa, nghệ thuật, truyền thông, thể dục, thể thao và các thiết bị cần thiết khác theo điều kiện thực tế;

b) Công trình Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, Nhà văn hóa cộng đồng (Nhà sinh hoạt cộng đồng) kết hợp phòng, tránh lũ đạt chuẩn theo quy định tại Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn.

c) Đối với Nhà văn hóa cộng đồng (Nhà sinh hoạt cộng đồng) kết hợp phòng, tránh lũ, phải đáp ứng yêu cầu sử dụng đa mục tiêu, phục vụ cộng đồng và kết hợp phòng, chống thiên tai theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13;

d) Công trình thư viện công cộng cấp xã phải bảo đảm các điều kiện được quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 93/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện và Mục 2.16.6.3 QCVN 01:2021/BXD.

Điều 9. Đối với loại công trình giáo dục, đào tạo

1. Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với các tiêu chí sau:

a) Phù hợp với quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương; môi trường xung quanh bảo đảm an toàn đối với học sinh, cán bộ, giáo viên và nhân viên; có kết nối giao thông thuận lợi cho học sinh đi học; đáp ứng yêu cầu phòng, chống cháy, nổ;

b) Diện tích khu đất xây dựng trường bảo đảm theo quy định tại khoản 3 Điều 5, khoản 3 Điều 9, khoản 3 Điều 13 Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT.

2. Giải pháp thiết kế và quy mô đầu tư được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với các tiêu chí sau:

a) Quy mô đầu tư phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 13 Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT;

b) Định mức diện tích sàn xây dựng các hạng mục phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 9, khoản 4 Điều 13 Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT;

c) Các hạng mục công trình phục vụ trực tiếp cho các hoạt động dạy học và tổ chức các hoạt động giáo dục phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT và khoản 5 Điều 9, khoản 5 Điều 13 Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT.

Điều 10. Đối với loại công trình y tế

1. Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với các tiêu chí sau:

a) Phù hợp với quy hoạch y tế, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật của địa phương.

b) Ưu tiên bố trí tại vị trí gần trục giao thông chính, khu vực trung tâm hoặc khu vực thuận lợi kết nối giữa các thôn, buôn, tổ dân phố, cụm dân cư để người dân dễ tiếp cận dịch vụ y tế; thuận tiện cho xe cấp cứu, phương tiện phục vụ hoạt động chuyên môn, phương tiện phòng, chống dịch và các phương tiện phục vụ vận hành thường xuyên.

c) Bảo đảm khả năng kết nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật thiết yếu, bao gồm cấp điện, cấp nước, thoát nước, phòng cháy, chữa cháy, thông tin liên lạc, công nghệ thông tin, xử lý chất thải y tế và vệ sinh môi trường.

d) Diện tích khu đất xây dựng phải phù hợp với quy mô hoạt động, nhu cầu sử dụng và các quy định pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành về sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế; đồng thời bảo đảm đủ diện tích để bố trí các hạng mục công trình, sân vườn cây xanh, vườn cây thuốc mẫu, giao thông nội bộ, bãi đỗ xe, cổng, tường rào và các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động của Trạm Y tế.

2. Giải pháp thiết kế và quy mô đầu tư được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với các tiêu chí về cơ sở hạ tầng được quy định tại Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT; các quy định tại Mục 13 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BYT quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế và Thông tư số 23/2026/TT-BYT hướng dẫn về thiết kế Trạm Y tế phường, xã, đặc khu.

Điều 11. Đối với loại công trình điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập internet)

1. Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với các tiêu chí sau:

a) Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương;

b) Bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ bưu chính, viễn thông, dịch vụ công trực tuyến và các nền tảng số theo quy định của pháp luật.

2. Giải pháp thiết kế và quy mô đầu tư được lựa chọn áp dụng của công trình phải bảo đảm phù hợp với Mục II Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN hướng dẫn thực hiện nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và các quy định có liên quan tại Mục 2.16.6.3 QCVN 01:2021/BXD.

Điều 12. Đối với loại công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

1. Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với các tiêu chí sau:

a) Công trình cấp nước sạch tập trung gắn với quản lý, khai thác bền vững, an toàn, hiệu quả sau đầu tư; phù hợp với quy hoạch xã nông thôn mới và các quy hoạch có liên quan, ứng phó với suy thoái nguồn nước, thích ứng với thiên tai, biến đổi khí hậu;

b) Ưu tiên công trình tạo nguồn nước cấp cho sinh hoạt vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước;

c) Bảo đảm khai thác, vận hành công trình theo Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành;

d) Đáp ứng yêu cầu cấp nước phục vụ mục đích sinh hoạt với quy mô từ cấp thôn, buôn.

2. Giải pháp thiết kế và quy mô đầu tư được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07-1:2023/BXD về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - công trình cấp nước ban hành kèm theo Thông tư số 15/2023/TT-BXD và các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 13. Đối với loại công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng

1. Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với các tiêu chí sau:

a) Sửa chữa, nâng cấp công trình xuống cấp, không bảo đảm an toàn; đầu tư xây dựng công trình mới tại vùng chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu nước; hoàn thiện hệ thống kênh mương bảo đảm tính đồng bộ, khép kín;

b) Xã nhóm 1: Ưu tiên đầu tư kiên cố hóa kênh mương; xây dựng, lắp đặt các thiết bị tự động, giám sát và điều khiển từ xa; thiết bị quan trắc, cảnh báo chất lượng nước; đầu tư hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; hệ thống tưới thông minh phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị;

c) Xã nhóm 2: Ưu tiên đầu tư phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

d) Xã nhóm 3, xã thuộc vùng an toàn khu, biên giới, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu: Ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình tích trữ nước quy mô nhỏ, phân tán (ao, hồ, đập dâng), hệ thống dẫn nước tự chảy, công trình trạm bơm nhỏ, phù hợp với địa hình.

2. Giải pháp thiết kế và quy mô đầu tư được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 04-05:2022/BNNPTNT về Công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai - Phần I: Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế ban hành kèm theo Thông tư số 29/2022/TT-BNNPTNT và các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 14. Đối với loại công trình thoát nước

1. Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với các tiêu chí sau:

a) Đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát nước mưa, hạn chế ngập úng, ứ đọng nước và lầy lội tại khu dân cư và trên các tuyến đường xã, đường thôn; bảo đảm khả năng kết nối, tiêu thoát nước đồng bộ với hệ thống thoát nước hiện có và hướng thoát nước của khu vực;

b) Phù hợp với quy mô, điều kiện khai thác, sử dụng và bảo đảm thuận lợi cho quản lý, vận hành, nạo vét, duy tu và bảo trì công trình.

2. Giải pháp thiết kế và quy mô đầu tư được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07-2:2023/BXD về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - công trình thoát nước ban hành kèm theo Thông tư số 15/2023/TT-BXD; ưu tiên cải tạo, nâng cấp, khơi thông, hoàn thiện hệ thống thoát nước hiện có; đầu tư xây dựng mới tại những khu vực chưa đáp ứng yêu cầu tiêu thoát nước (khuyến khích theo hướng hệ thống thoát nước kín).

Điều 15. Đối với loại công trình chiếu sáng công cộng

1. Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với các tiêu chí sau:

a) Bố trí hệ thống chiếu sáng phù hợp với đặc điểm tuyến đường, khu vực được chiếu sáng và điều kiện thực tế; bảo đảm an toàn giao thông, an ninh trong khu dân cư, an toàn cho người sử dụng;

b) Bảo đảm đồng bộ với hệ thống điện, công trình hạ tầng kỹ thuật hiện có và thuận lợi cho quản lý, vận hành, bảo trì và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Giải pháp thiết kế và quy mô đầu tư được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07-7:2023/BXD về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật – công trình chiếu sáng ban hành kèm theo Thông tư số 15/2023/TT-BXD; sử dụng thiết bị, giải pháp chiếu sáng tiết kiệm năng lượng (khuyến khích sử dụng thiết bị chiếu sáng năng lượng mặt trời), phù hợp với điều kiện quản lý, vận hành của địa phương.

Điều 16. Đối với loại công trình công viên cây xanh

1. Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với các tiêu chí sau:

a) Phù hợp với vị trí, quy mô, chức năng sử dụng và nhu cầu sinh hoạt, vui chơi, giải trí của cộng đồng dân cư;

b) Bảo đảm kết nối với hệ thống không gian xanh, công viên, vườn hoa, mặt nước và các không gian công cộng khác theo quy hoạch;

c) Ưu tiên sử dụng cây xanh bản địa, cây đặc trưng vùng, miền và phù hợp với điều kiện khu vực nông thôn.

2. Giải pháp thiết kế và quy mô đầu tư được lựa chọn áp dụng phải bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 39 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; khoản 1, khoản 2 Điều 4 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Sở Xây dựng

1. Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện đối với các loại công trình quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 14, Điều 15 và Điều 16 của Quy định này; chủ trì rà soát, tổng hợp các thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với các cơ quan có liên quan theo chức năng quản lý nhà nước của từng lĩnh vực trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

2. Theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện Quy định này thuộc phạm vi quản lý; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

Điều 18. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện đối với các loại công trình quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Quy định này; chủ trì rà soát, tổng hợp các thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với các cơ quan có liên quan theo chức năng quản lý nhà nước của từng lĩnh vực trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

2. Theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện Quy định này thuộc phạm vi quản lý; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

Điều 19. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức lựa chọn và áp dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có đối với các dự án thuộc Danh mục loại dự án đặc thù bảo đảm đáp ứng các tiêu chí quy định tại Quy định này.

2. Tổ chức quản lý, triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng bảo đảm tuân thủ Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện; kịp thời báo cáo Sở Xây dựng hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường theo phạm vi quản lý để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Xử lý chuyển tiếp

Các dự án đầu tư xây dựng thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã được quyết định áp dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 57 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP và Mục 9 Nghị quyết số 265/2025/QH15 Kỳ họp thứ X, Quốc hội khóa XV.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được căn cứ, viện dẫn trong Quy định này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo quy định của văn bản đã thay thế, sửa đổi, bổ sung đó.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh nội dung cần sửa đổi, bổ sung thì các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường theo phạm vi quản lý để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 118/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành, liên tịch ban hành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 259/TTr-SVHTTDL ngày 22 tháng 9 năm 2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 10 năm 2026. Bãi bỏ Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Nhuận Byă

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Tổ chức và hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 118/2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về vị trí, chức năng, tổ chức quản lý, hoạt động, cơ sở vật chất, nguồn kinh phí, quản lý, sử dụng, kiểm tra và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với Nhà văn hóa cộng đồng được xây dựng tại các thôn, buôn đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi chung là Nhà văn hóa cộng đồng).

2. Quy chế này không áp dụng đối với Nhà văn hóa - Khu thể thao của tổ dân phố (khu phố, khối phố, khu dân cư ở đô thị); Nhà văn hóa - Khu thể thao của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và các cơ sở xã hội hóa khác trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch đóng trên địa bàn thôn, buôn.

3. Những nội dung không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, khai thác, sử dụng Nhà văn hóa cộng đồng.

2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, khai thác và sử dụng Nhà văn hóa cộng đồng.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, khai thác và sử dụng Nhà văn hóa cộng đồng

1. Nhà văn hóa cộng đồng là nơi tổ chức các hoạt động hội họp, sinh hoạt cộng đồng; tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, học tập, phổ biến kiến thức, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc; phục vụ các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng Nhà văn hóa cộng đồng đúng mục đích, phát huy hiệu quả đầu tư và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa của Nhân dân.

3. Việc tổ chức các hoạt động tại Nhà văn hóa cộng đồng phải tuân thủ quy định của pháp luật; bảo đảm phù hợp với thuần phong, mỹ tục, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, học tập, rèn luyện thể chất, hội họp và giao lưu của cộng đồng; góp phần xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

4. Nhà văn hóa cộng đồng được quản lý, khai thác và sử dụng đúng công năng, đúng mục đích; việc quản lý, sử dụng tài sản công, kinh phí hoạt động và các nguồn lực huy động khác phải bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả và tuân thủ quy định của pháp luật.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Tên gọi, vị trí, chức năng

1. Tên gọi: Nhà văn hóa cộng đồng buôn, Nhà văn hóa thôn, Hội trường thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được gọi là Nhà văn hóa cộng đồng buôn + tên buôn, Nhà văn hóa thôn + tên thôn, Hội trường thôn + tên thôn.

2. Vị trí: Nhà văn hóa cộng đồng là thiết chế văn hóa cơ sở; Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập, lãnh đạo toàn diện; Trưởng thôn, buôn trực tiếp quản lý; Phòng Văn hóa - Xã hội hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ và Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cấp xã hỗ trợ tổ chức hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật.

3. Chức năng

a) Nơi tập hợp đồng bào thôn, buôn để tổ chức công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; giáo dục truyền thống, tư tưởng, đạo đức, lối sống, xây dựng đời sống văn hóa; phổ biến kiến thức khoa học, kỹ thuật và các nội dung phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tổ chức, hướng dẫn các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa và rèn luyện sức khỏe của Nhân dân.

b) Là nơi tổ chức hội họp, sinh hoạt cộng đồng; sinh hoạt của tổ chức Đảng, chính quyền, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, học tập, vui chơi, giải trí và các hoạt động cộng đồng khác; góp phần xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, thực hiện các tiêu chí về văn hóa trong xây dựng nông thôn mới.

Điều 5. Tổ chức quản lý Nhà văn hóa cộng đồng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Ban quản lý Nhà văn hóa cộng đồng phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; Ban quản lý chịu trách nhiệm giúp tổ chức quản lý, khai thác và tổ chức hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng. Thành phần Ban quản lý gồm: Bí thư Chi bộ (hoặc Phó Bí thư Chi bộ); Trưởng thôn, Trưởng buôn (hoặc Phó Trưởng thôn, Phó Trưởng buôn); Trưởng Ban Công tác Mặt trận và các thành phần khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

2. Ban quản lý Nhà văn hóa cộng đồng hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, không có tư cách pháp nhân, không làm phát sinh tổ chức bộ máy và biên chế.

3. Trưởng thôn, Trưởng buôn hoặc người được giao phụ trách trực tiếp thực hiện việc quản lý, vận hành Nhà văn hóa cộng đồng theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban quản lý.

Điều 6. Các hoạt động tổ chức tại Nhà văn hóa cộng đồng

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí, giao lưu cộng đồng; sinh hoạt câu lạc bộ, đội, nhóm và các mô hình tự nguyện phù hợp với nhu cầu, điều kiện thực tế của địa phương.

2. Tổ chức học tập cộng đồng; truyền dạy, bồi dưỡng năng khiếu, kỹ năng, nghề truyền thống; phổ biến, ứng dụng kiến thức khoa học, kỹ thuật, công nghệ, kỹ năng số và kinh nghiệm sản xuất nhằm nâng cao đời sống, phát triển kinh tế – xã hội tại địa phương.

3. Tổ chức các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, văn hóa phi vật thể của các dân tộc, bao gồm tiếng nói, chữ viết, lễ hội, tri thức dân gian, nghệ thuật trình diễn, tập quán xã hội, tín ngưỡng, dân ca, dân vũ, nhạc cụ dân tộc, văn hóa công chiêng, nghề thủ công truyền thống và các giá trị văn hóa khác.

4. Tổ chức các hoạt động khác phù hợp với chức năng của Nhà văn hóa cộng đồng, không trái quy định của pháp luật và thuần phong mỹ tục theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 7. Nhiệm vụ của Ban quản lý Nhà văn hóa cộng đồng

1. Xây dựng nội quy quản lý, sử dụng Nhà văn hóa cộng đồng; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ban hành hoặc phê duyệt theo thẩm quyền; tổ chức niêm yết công khai và hướng dẫn thực hiện.

2. Xây dựng kế hoạch hoạt động hằng năm, kế hoạch hoạt động chuyên đề và đột xuất; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt và tổ chức thực hiện.

3. Tổ chức các hoạt động nêu tại Điều 6 Quy chế này.

4. Quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất Nhà văn hóa cộng đồng đảm bảo đúng mục đích, an toàn, tiết kiệm và hiệu quả theo quy định của pháp luật.

5. Huy động sự tham gia tự nguyện của cộng đồng, các tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ, bảo quản, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị và hỗ trợ các hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng theo quy định của pháp luật.

6. Quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí, các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp hợp pháp (nếu có) theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện công khai, minh bạch việc quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở và các quy định có liên quan.

7. Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có thẩm quyền.

Điều 8. Quyền hạn của Ban quản lý Nhà văn hóa cộng đồng

1. Đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định các biện pháp quản lý, khai thác, bảo vệ, bảo trì, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị; nhu cầu kinh phí và việc huy động các nguồn lực hợp pháp phục vụ hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng.

2. Phối hợp tiếp nhận các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân theo quyết định hoặc ủy quyền của cơ quan có thẩm quyền; tổ chức quản lý, sử dụng và công khai các khoản kinh phí, tài sản, nguồn lực được giao theo đúng mục đích, nội dung được phê duyệt và quy định của pháp luật.

3. Tiếp nhận đăng ký, sắp xếp và bố trí việc sử dụng Nhà văn hóa cộng đồng theo nội quy và kế hoạch đã được phê duyệt; yêu cầu tổ chức, cá nhân sử dụng chấp hành nội quy, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn, vệ sinh môi trường, bảo quản tài sản và hoàn trả hiện trạng sau khi sử dụng.

4. Kiểm tra, nhắc nhở việc chấp hành nội quy và sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà văn hóa cộng đồng; lập biên bản khi phát hiện mất mát, hư hỏng hoặc hành vi vi phạm; báo cáo, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý và yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Quy mô xây dựng, cơ sở vật chất, trang thiết bị

1. Nhà văn hóa cộng đồng là công trình phục vụ sinh hoạt, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng dân cư. Công trình được bố trí tại vị trí thuận lợi, có biển tên, quy mô, kiến trúc, bảo đảm đáp ứng các hoạt động hội họp, tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao và các hoạt động cộng đồng khác. Trường hợp có đủ quỹ đất, có thể đầu tư thêm sân chơi, khuôn viên và các hạng mục phụ trợ.

2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà văn hóa cộng đồng phải được trang bị tối thiểu phục vụ hoạt động, gồm: bàn, ghế, phong màn, cờ (cờ Đảng, cờ Tổ quốc), ảnh hoặc tượng Bác Hồ, micro, tăng âm, loa đài, ti vi, thiết bị điện thắp

sáng, để phục vụ cho hoạt động biểu diễn văn hóa, văn nghệ. Được khai thác, sử dụng đúng mục đích, phát huy hiệu quả.

3. Khuyến khích từng bước ứng dụng công nghệ số, thiết bị và phương tiện phù hợp để phục vụ tuyên truyền, phổ biến kiến thức, học tập cộng đồng và tổ chức hoạt động. Việc quản lý, khai thác, sử dụng phải đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và tuân thủ quy định của pháp luật.

4. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra, rà soát, đánh giá thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà văn hóa cộng đồng trên địa bàn; thực hiện quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Căn cứ nhu cầu thực tế và khả năng nguồn lực, xây dựng kế hoạch đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, bảo trì nhằm bảo đảm điều kiện hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng.

Điều 10. Nguồn kinh phí, nội dung chi và nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí

1. Nguồn kinh phí

a) Ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và khả năng cân đối của địa phương.

b) Nguồn kinh phí lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, đề án, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

c) Các khoản tài trợ, viện trợ, hỗ trợ, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

d) Các nguồn thu hợp pháp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung chi

a) Chi phục vụ tổ chức các hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này.

b) Chi quản lý, vận hành, điện, nước, vệ sinh và các chi phí phục vụ hoạt động thường xuyên; bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài sản và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng theo quy định của pháp luật và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

c) Chi thực hiện các nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao; chi hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, sinh hoạt cộng đồng và các hoạt động khác phù hợp với chức năng của Nhà văn hóa cộng đồng.

d) Các khoản chi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí

Việc quản lý, sử dụng kinh phí của Nhà văn hóa cộng đồng phải bảo đảm đúng mục đích, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao; tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch và thực hiện

theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán, quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 11. Công tác kiểm tra và xử lý vi phạm

Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị, tổ chức có liên quan tổ chức kiểm tra định kỳ và đột xuất việc quản lý, sử dụng, khai thác và tổ chức hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng trên địa bàn; kịp thời chấn chỉnh và xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo thẩm quyền, quy định của pháp luật.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

b) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; theo dõi, kiểm tra, đánh giá hiệu quả hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng; định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

c) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng quản lý, tổ chức hoạt động cho đội ngũ công chức, viên chức và các đối tượng được giao quản lý, vận hành Nhà văn hóa cộng đồng.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu xây dựng, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng; đề xuất các giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức các hoạt động tại Nhà văn hóa cộng đồng; lồng ghép các chương trình, đề án, dự án thuộc lĩnh vực quản lý để hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn nhân lực và các điều kiện cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện quản lý nhà nước đối với Nhà văn hóa cộng đồng trên địa bàn theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

b) Tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng Nhà văn hóa cộng đồng đúng mục đích, bảo đảm phát huy hiệu quả, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, hội họp, tuyên truyền, học tập, thể dục, thể thao và các hoạt động cộng đồng của Nhân dân.

c) Quyết định giao cơ quan, tổ chức hoặc đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng Nhà văn hóa cộng đồng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; quyết định thành lập, kiện toàn Ban quản lý phù hợp với Điều 5 Quy chế này và điều kiện thực tế của địa phương. Phòng Văn hóa - Xã hội tham mưu quản lý nhà nước, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động; các cơ quan chuyên môn có liên quan tham mưu về tài chính, tài sản công, đất đai, đầu tư, sửa chữa theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Việc phân công phải bảo đảm rõ trách nhiệm, không chồng chéo và phù hợp với tổ chức bộ máy của địa phương.

d) Chỉ đạo xây dựng và phê duyệt kế hoạch hoạt động hằng năm, kế hoạch hoạt động chuyên đề và đột xuất; tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

đ) Kiểm tra, giám sát việc quản lý, khai thác và sử dụng Nhà văn hóa cộng đồng; kịp thời xử lý hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm theo thẩm quyền.

e) Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về tình hình tổ chức, hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng theo quy định.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 119/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 008/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk Quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 981/TTr-SNNMT ngày 08 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 008/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 008/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 120/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 010/2025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk Quy định chức năng, nhiệm vụ
và quyền hạn của Sở Công Thương tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 351/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 37/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 50/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2025/TT-BCT ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 157/TTr-SCT ngày 06 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 010/2025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Công Thương tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 010/2025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Công Thương tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 121/2026/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 003/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 728/TTr-SXD ngày 08 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 003/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 003/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 122/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định trình tự chi tiết hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư trong tình huống khẩn cấp về thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật trưng mua, trưng dụng tài sản số 15/2008/QH12;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14;

Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 53/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 922/TTr-SNN ngày 24/9/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định trình tự chi tiết hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư trong tình huống khẩn cấp về thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định cụ thể về trình tự chi tiết hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư khu vực ảnh hưởng do thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk khi có quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

2. Các nội dung có liên quan đến hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư trong tình huống khẩn cấp về thiên tai không được quy định trong Quyết định này, được thực

hiện theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 200/2025/NĐ-CP, Nghị định số 53/2026/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai; Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp; các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư trong tình huống khẩn cấp về thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Tuân thủ các nguyên tắc cơ bản trong phòng, chống thiên tai được quy định tại Luật phòng, chống thiên tai.

2. Tuân thủ các quy định về phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai được quy định tại Điều 7, 8, 9, 10 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 200/2025/NĐ-CP, Nghị định số 53/2026/NĐ-CP và nguyên tắc thực hiện khắc phục hậu quả thiên tai được quy định tại Điều 14 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP, được sửa đổi bởi Điều 7 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP.

3. Tuân thủ các quy định về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình trên địa bàn tỉnh theo quy định hiện hành.

Điều 4. Trình tự hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã huy động lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và các lực lượng tại chỗ rà soát, xác định số hộ cần di dời khẩn cấp.

2. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã tổng hợp về số hộ cần di dời khẩn cấp và nhu cầu hỗ trợ di dời, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Căn cứ quy định của Luật Đất đai, Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản và các quy định pháp luật hiện hành:

a) Phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao đất hoặc bố trí chỗ ở cho các hộ dân, huy động ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để triển khai thực hiện theo quy định.

b) Phòng Văn hóa - Xã hội phối hợp với các phòng, ban liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chính sách trợ giúp xã hội khẩn cấp theo quy định hiện hành.

c) Phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) - Cơ quan tham mưu cho Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã về công tác phòng, chống thiên tai trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định sử dụng kinh phí từ nguồn Quỹ Phòng, chống thiên tai được giữ lại theo phân cấp, huy

động các tổ chức, cá nhân liên quan theo thẩm quyền để triển khai thực hiện hỗ trợ di dời dân cư trong tình huống khẩn cấp về thiên tai.

d) Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã quyết định huy động lực lượng, trang thiết bị, vật tư theo thẩm quyền để hỗ trợ di dời dân cư trên địa bàn.

4. Trường hợp vượt quá khả năng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xác minh, báo cáo, đề xuất Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh về số hộ dân cần di dời khẩn cấp trên địa bàn; công tác hỗ trợ địa phương đã triển khai và đề xuất nhu cầu hỗ trợ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung và số liệu báo cáo.

Điều 5. Trình tự hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh tổng hợp nội dung đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Y tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các đơn vị có liên quan báo cáo, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư do ảnh hưởng thiên tai.

2. Căn cứ quy định của Luật Đất đai, Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản và các quy định hiện hành:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí quỹ đất để làm nơi ở cho các hộ dân cần di dời; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết các thủ tục, hồ sơ liên quan để thực hiện giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân theo thẩm quyền.

b) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổng hợp nhu cầu kinh phí gửi Sở Tài chính để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh và các nguồn lực hợp pháp khác; phối hợp với Cơ quan quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sử dụng quỹ phòng, chống thiên tai để hỗ trợ các địa phương thực hiện di dời dân cư trong tình huống khẩn cấp về thiên tai theo quy định.

c) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh quyết định huy động lực lượng, trang thiết bị, vật tư theo thẩm quyền và phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ với các đơn vị đóng quân trên địa bàn huy động lực lượng, trang thiết bị, vật tư tham gia hỗ trợ di dời dân cư trong tình huống khẩn cấp về thiên tai.

3. Trường hợp vượt quá khả năng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ để kịp thời xử lý.

Điều 6. Kinh phí thực hiện hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư

1. Ngân sách nhà nước.

2. Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh.

3. Quỹ Phòng, chống thiên tai.

4. Nguồn đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân và các nguồn hợp pháp khác.

5. Trường hợp tổng dự toán kinh phí để hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư do ảnh hưởng thiên tai dưới 500 triệu đồng trên địa bàn 01 (một) đơn vị cấp xã yêu cầu các địa phương chủ động huy động nguồn lực của địa phương để thực hiện. Trường hợp tổng dự toán kinh phí vượt quá mức quy định như trên và địa phương đã sử dụng các nguồn lực nhưng không đảm bảo thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Quyết định này.

Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai, thực hiện Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư trong tình huống khẩn cấp về thiên tai theo Quyết định này và các quy định của Luật Phòng chống thiên tai, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật Đê điều.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời bằng văn bản về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ngày 20/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định trình tự chi tiết hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư trong tình huống khẩn cấp về thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 123/2026/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 151/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 184/2025/NĐ-CP và Nghị định số 236/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 241/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 367/TTr-SXD ngày 26 tháng 8 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định của khoản 2 Điều 48 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.

b) Quy định này không áp dụng đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ quy định tại khoản 6 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

c) Quy định này không áp dụng đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ thuộc xe ưu tiên theo quy định tại Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

d) Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân xã, phường, Công an tỉnh, Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, tổ chức, thực hiện và kiểm tra, xử lý hoạt động vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Phạm vi và thời gian hoạt động

1. Xe bốn bánh có gắn động cơ tham gia vận chuyển hành khách, xe bốn bánh có gắn động cơ tham gia vận chuyển hàng hóa được phép hoạt động trên các tuyến đường bộ thuộc địa bàn tỉnh Đắk Lắk có đặt biển báo theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 241/2026/NĐ-CP, trừ các tuyến đường, khu vực cấm hoặc hạn chế hoạt động theo quy định của pháp luật và hệ thống biển báo hiệu đường bộ hiện hành.

2. Hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được phép hoạt động toàn bộ thời gian trong ngày nhưng phải tuân thủ biển báo hạn chế thời gian hoạt động của xe bốn bánh có gắn động cơ trên từng đoạn đường, tuyến đường.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân các xã, phường; Hiệp hội Vận tải ô tô tỉnh Đắk Lắk tổ chức phổ biến, triển khai quy định này để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết, chấp hành theo quy định.

b) Tổng hợp các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan cho phù hợp.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này trên địa bàn quản lý; thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định đối với hoạt động vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.

b) Phối hợp với các cơ quan chức năng trong công tác tuyên truyền, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ theo quy định của pháp luật.

c) Phản ánh những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

3. Công an tỉnh

Chỉ đạo các lực lượng Công an, Cảnh sát giao thông thường xuyên kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ theo quy định hiện hành và theo Quyết định này.

4. Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk, các cơ quan thông tin, truyền thông

Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan tăng cường thông tin, tuyên truyền, phổ biến các quy định về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ và Quyết định này cho các tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định về thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 77/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên quy định về thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh khó khăn vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các cơ quan: Sở Xây dựng, Công an tỉnh, Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Nhuận Byă

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: 0262 8585868
E-mail: congbao@daklak.gov.vn